**3. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (ATKT & BVMT) cho xe máy chuyên dùng trong khai thác sử dụng**

**3.1 Trình tự, cách thức, thời gian thực hiện:**

| **TT** | **Trình tựthực hiện** | **Cách thức thực hiện** | **Thời giangiải quyết** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bước 1** | **Nộp hồ sơ thủ tục hành chính** | Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định và nộp hồ sơ qua các cách thức sau: |  |
| Nộp hồ sơ đăng ký kiểm định trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Trung tâm Đăng kiểm phương tiên cơ giới thủy, bộ; nộp phí kiểm định (số 386, đường Điện Biên Phủ, xã Mỹ Trà, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp). | Buổi sáng từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phútBuổi chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờThứ 2 – thứ 6: làm việc buổi sáng + buổi chiềuThứ 7 làm việc buổi sáng |
| **Bước 2** | **Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính** | Nhân viên nghiệp vụ được phân công kiểm tra thành phần hồ sơ: |  |
| Nhận hồ sơ trực tiếp- Nếu hồ sơ không đầy đủ thì hướng dẫn khách hàng bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.- Nếu hồ sơ đầy đủ thì thu phí kiểm tra. Báo cáo Ban giám đốc phân công đăng kiểm viên trực tiếp kiểm tra xe máy chuyên dùng. | Ngay khi giải quyết hồ sơ |
| Nhận hồ sơ qua đường bưu chính- Nếu hồ sơ không đầy đủ thì thông báo và hướng dẫn khách hàng hoàn thiện hồ sơ.- Nếu hồ sơ đầy đủ thì báo cáo Ban Giám đốc để xác định thời gian và nhân sự kiểm định.Thông báo với khách hàng phí kiểm tra; thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra xe máy chuyên dùng | 02 ngày làm việc |
| **Bước 3** | **Giải quyết thủ tục hành chính** | Đăng kiểm viên kiểm tra thực tế xe máy chuyên dùng:- Nếu hồ sơ không đạt thì thông báo ngay cho khách hàng biết để khắc phục, sửa chữa.- Nếu hồ sơ đạt thì hẹn thời gian cấp giấy chứng nhận. | 01 ngày làm việc: kiểm tra tại Trung tâm03 ngày làm việc: kiểm tra ngoài Trung tâm |
| **Bước 4** | **Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính** | Đăng kiểm viên kiểm tra xe máy chuyên dùng nhập thông tin vào chương trình quản lý kiểm tra, in Phiếu lập hồ sơ, Tem, Giấy chứng nhận.Nhân viên được phân công thu lệ phí, in hóa đơn, chuyển kết quả đến Ban giám đốc kiểm tra, ký duyệt; đóng dấu, phô tô lưu trữ và trả kết quả cho khách hàng trực tiếp hoặc bằng đường bưu chính.Khách hàng có thể nộp phí, lệ phí trực tiếp hoặc chuyển vào tài khoản của Trung tâm. | Buổi sáng từ 07 giờ đến 11 giờ 30 phútBuổi chiều từ 13 giờ 30 đến 17 giờThứ 2 – thứ 6: làm việc buổi sáng + buổi chiềuThứ 7 làm việc buổi sáng |

**3.2 Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**a) Thành phần hồ sơ:**

**Kiểm tra Xe máy chuyên dùng lần đầu**

Giấy đề nghị kiểm tra ATKT & BVMT Xe trong khai thác, sử dụng khi yêu cầu kiểm tra ngoài Trung tâm (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ GTVT).

Một trong các tài liệu sau đây:

- Bản chính hoặc bản điện tử Chứng chỉ chất lượng;

- Bản sao Phiếu xuất xưởng;

- Bản sao tài liệu kỹ thuật có bản vẽ tổng thể và thông số kỹ thuật cơ bản của Xe hoặc bản đăng ký thông số kỹ thuật Xe do tổ chức, cá nhân lập đối với Xe được nhập khẩu hoặc sản xuất, lắp ráp trước ngày 01/12/2009 (ngày Thông tư số [23/2009/TT-BGTVT](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=23/2009/TT-BGTVT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 15/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng có hiệu lực).

Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo (đối với Xe có cải tạo)

**Kiểm tra Xe máy chuyên dùng chu kỳ tiếp theo**

Giấy đề nghị kiểm tra ATKT & BVMT Xe trong khai thác, sử dụng khi yêu cầu kiểm tra ngoài Trung tâm (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ GTVT).

Bản chính Giấy chứng nhận cải tạo (đối với Xe có cải tạo)

**b) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**3.3 Cơ quan thực hiện:**

Trung tâm Đăng kiểm phương tiện cơ giới thủy, bộ

**3.4 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Cá nhân, tổ chức.

**3.5 Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**:

Giấy chứng nhận và Tem kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong khai thác sử dụng.

**3.6 Giá dịch vụ kiểm tra ATKT và BVMT đối với xe máy chuyên dùng**

a) Mức giá cơ bản (*Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại thiết bị kiểm định** | **Mức giá** |
| **Lần đầu** | **Định kỳ** |
| **I** | **Máy làm đất và vật liệu** |
| 1 | Máy ủi công suất đến 100 mã lực | 340 | 270 |
| 2 | Máy ủi công suất từ 101 đến 200 mã lực | 420 | 340 |
| 3 | Máy ủi công suất trên 200 mã lực | 500 | 400 |
| 4 | Máy san công suất đến 130 mã lực | 450 | 365 |
| 5 | Máy san công suất trên 130 mã lực | 530 | 420 |
| 6 | Máy cạp thể tích thùng chứa đến 24m3 | 500 | 410 |
| 7 | Máy cạp thể tích thùng chứa trên 24m3 | 600 | 480 |
| 8 | Máy đào rãnh; máy đào, cào vận chuyển vật liệu; máy phá dỡ; máy búa phá dỡ; máy xếp dỡ, máy kẹp; Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gầu đến 1m3 (\*) | 560 | 450 |
| 9 | Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gầu trên 1m3 (\*) | 670 | 530 |
| **II** | **Xe, máy thiết bị gia cố nền móng, mặt đường** |
| 1 | Máy khoan | 500 | 410 |
| 2 | Máy khoan cọc nhồi | 560 | 450 |
| 3 | Máy đóng cọc; máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ | 560 | 450 |
| 4 | Máy rải đá sỏi | 390 | 310 |
| 5 | Hệ thống ép cọc thuỷ lực | 280 | 230 |
| 6 | Máy ép cọc bấc thấm | 530 | 420 |
| 7 | Xe lu bánh thép đến 5 tấn | 340 | 270 |
| 8 | Xe lu bánh thép trên 5 tấn | 390 | 310 |
| 9 | Xe lu bánh lốp | 390 | 310 |
| 10 | Xe lu chân cừu; lu bánh hỗn hợp; lu rung; xe tạo xung chấn | 340 | 270 |
| 11 | Máy rải bê tông các loại công suất đến 90 mã lực (67kW) | 450 | 360 |
| 12 | Máy rải bê tông các loại công suất trên 90 mã lực (67kW) | 530 | 420 |
| 13 | Máy cào bóc mặt đường; Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường ; máy gia cố bề mặt đường | 390 | 310 |
| **III** | **Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông** |
| 1 | Máy bơm bê tông; xe bơm bê tông, phun bê tông | 340 | 270 |
| 2 | Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền đến 25m3/h; máy cắt đá | 420 | 340 |
| 3 | Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền trên 25m3/h | 560 | 450 |
| **IV** | **Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu giải trí** |
|  | Xe địa hình, xe chở hàng, xe phục vụ giải khát trong sân golf, xe lu cỏ trong sân golf, xe phun, tưới dùng trong sân golf, xe phun, tưới chất lỏng, xe san cát trong sân golf, khu giải trí. | 280 | 180 |
| **V** | **Các loại xe máy chuyên dùng khác** |
| 1 | Xe quét, chà sàn; xe chở hàng trong nhà xưởng | 280 | 180 |
| 2 | Xe sơn kẻ đường, xe quét đường, nhà xưởng; xe chuyên dùng trộn rác, khai thác gỗ, chở vật liệu các loại | 560 | 450 |
| 3 | Xe tự đổ bánh lốp, bánh xích | 560 | 450 |
| 4 | Xe kéo, máy kéo nông nghiệp, lâm nghiệp tham gia giao thông | 390 | 310 |
| **VI** | **Các loại thiết bị nâng: cần trục, xe nâng, cần cẩu có sức nâng** (\*\*) |
| 1 | Dưới 1 tấn | 700 | 700 |
| 2 | Từ 1 tấn đến 3 tấn | 840 | 840 |
| 3 | Trên 3 tấn đến 5 tấn | 1.120 | 1.120 |
| 4 | Trên 5 tấn đến 7,5 tấn | 1.400 | 1.400 |
| 5 | Trên 7,5 tấn đến 10 tấn | 2.100 | 2.100 |
| 6 | Trên 10 tấn đến 15 tấn | 2.380 | 2.380 |
| 7 | Trên 15 tấn đến 20 tấn | 2.800 | 2.800 |
| 8 | Trên 20 tấn đến 30 tấn | 3.500 | 3.500 |
| 9 | Trên 30 tấn đến 50 tấn | 3.780 | 3.780 |
| 10 | Trên 50 tấn đến 75 tấn | 4.200 | 4.200 |
| 11 | Trên 75 tấn đến 100 tấn | 4.900 | 4.900 |
| 12 | Trên 100 tấn | 5.600 | 5.600 |
| **VII** | **Các loại xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG** (\*\*\*) |
| 1 | Đến 0,3 m3 | 530 | 130 |
| 2 | Trên 0,3 m3 đến 1,0 m3 | 540 | 160 |
| 3 | Trên 1,0 m3 đến 2,5 m3 | 570 | 210 |
| 4 | Trên 2,5 m3 đến 5,0 m3 | 590 | 260 |
| 5 | Trên 5,0 m3 đến 10 m3 | 620 | 320 |
| 6 | Trên 10m3 | 700 | 410 |

*(\*) Thể tích gầu được tính là thể tích của gầu lớn nhất;*

*(\*\*) Đối với các loại thiết bị nâng, nếu chỉ kiểm định phần di chuyển thì giá thu bằng 40% mức giá quy định; nếu chỉ kiểm định phần nâng thì giá thu bằng 60% mức giá quy định;*

*(\*\*\*) Đối với các loại bình xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG có chu kỳ kiểm tra từ 1 năm trở lên, giá được tính là mức giá định kỳ hàng năm nhân với số năm trong chu kỳ kiểm tra.*

***Ghi chú:*** *Đối với loại thiết bị, xe máy chuyên dùng**có nhiều tính năng thì giá chỉ tính đối với tính năng có mức giá cao nhất.*

b) Những thiết bị, xe máy chuyên dùng kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sữa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định.

Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định.

Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

Trường hợp có thiết bị, xe máy chuyên dùng khác chưa được quy định trong biểu giá này thì căn cứ vào quy định của Nhà nước để các bên liên quan thống nhất mức giá kiểm định cụ thể theo nguyên tắc đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên.

Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thoả thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định.

**3.7 Lệ phí Giấy chứng nhận và Tem kiểm tra:**

- Mức thu: 50.000 đồng/lần

**3.8 Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Giấy đề nghị kiểm tra ATKT & BVMT xe máy chuyên dùng trong khai thác, sử dụng khi yêu cầu kiểm tra ngoài Trung tâm Đăng kiểm phương tiện cơ giới thủy, bộ (theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX ban hành kèm theo Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ GTVT).



**3.9 Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục:**

- Khi kiểm tra phát hiện động cơ, khung của xe máy chuyên dùng không có số hoặc số bị mờ, Sở Giao thông vận tải ủy quyền Trung tâm đóng mới, đóng lại số động cơ, số khung và ghi vào Phiếu kiểm tra theo mẫu quy định tại Phụ lục 6 của Thông tư 20/2010/TT-BGTVT

- Thủ tục hành chính này không áp dụng đối với: Xe mô tô, xe gắn máy, máy kéo và các loại xe tương tự; Xe cơ giới của quân đội, công an sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

**3.10 Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;

Thông tư 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

Thông tư 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùngt đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

Thông tư 20/2010/TT-BGTVT ngày 30/7/2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về cấp, đổi, thu hồi đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ.

Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng.

Thông tư 39/2016/TT-BGTVT ngày 06/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Thông tư 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực Đăng kiểm.

Hướng dẫn 2970/ĐKVN-VAR ngày 30/6/2016 của Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn một số điểm trong công tác kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng trong khai thác, sử dụng.

Công văn số 6223/ĐKVN-TC của Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn điểm mới của Thông tư 238/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá kiểm định ATKT và BVMT xe cơ giới, thiết bị và XMCD đang lưu hành.

Công văn số 6594/ĐKVN-VAR ngày 22/10/2018 của Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn thực hiện kiểm định xe máy chuyên dùng.